

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 7033/09-25

Mã mẫu: 2509NT451 (151/09-25) Trang : 1/2

**Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE  
**Địa chỉ lấy mẫu** : Lô AIII KCN Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long  
**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 12/09/2025 **Ngày trả kết quả:** 24/09/2025  
**Thời gian lưu mẫu** : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả  
**Loại mẫu** : Nước thải  
**Mô tả mẫu** : Nước hơi đục  
**Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường  
**Ký hiệu/vị trí lấy mẫu** : Lấy tại hồ chứa nước thải sau xử lý

| STT | Thông số                                                  | Đơn vị         | Phương pháp Phân tích                | Kết quả          | QCVN 40:2011/ BTNMT - Cột B |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|------------------|-----------------------------|
| 1   | Nhiệt độ <sup>(a)</sup>                                   | <sup>0</sup> C | SMEWW 2550.B:2023                    | 30,7             | 40                          |
| 2   | pH <sup>(a)</sup>                                         | -              | TCVN 6492:2011                       | 7,75             | 5,5 - 9                     |
| 3   | Độ màu <sup>(a)</sup>                                     | Pt-Co          | SMEWW 2120.C:2023                    | 81,6             | 150                         |
| 4   | TSS <sup>(a)</sup>                                        | mg/L           | TCVN 6625:2000                       | 41               | 100                         |
| 5   | BOD <sub>5</sub> <sup>(a)</sup>                           | mg/L           | TCVN 6001-1:2021                     | 42               | 50                          |
| 6   | COD <sup>(a)</sup>                                        | mg/L           | SMEWW 5220.C:2023                    | 108              | 150                         |
| 7   | Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(a)</sup>                  | mg/L           | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023 | KPH<br>MDL=0,03  | 0,5                         |
| 8   | Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                   | mg/L           | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023  | KPH<br>MDL=0,03  | 10                          |
| 9   | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                  | mg/L           | TCVN 6194:1996                       | 443              | 1000                        |
| 10  | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                  | mg/L           | SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023 | KPH<br>MDL=0,003 | 0,1                         |
| 11  | Tổng phenol <sup>(a)</sup>                                | mg/L           | SMEWW 5530.B&C:2023                  | KPH<br>MDL=0,003 | 0,5                         |
| 12  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L           | TCVN 5988:1995                       | 6,23             | 10                          |
| 13  | Clo dư <sup>(a)</sup>                                     | mg/L           | SMEWW 4500.Cl.G:2023                 | 0,34             | 2                           |
| 14  | Kẽm (Zn) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L           | US EPA 200.7                         | KPH<br>MDL=0,008 | 3                           |
| 15  | Niken (Ni) <sup>(a)</sup>                                 | mg/L           | US EPA 200.7                         | <0,021           | 0,5                         |
| 16  | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                | mg/L           | US EPA 200.7                         | <0,015           | 1                           |
| 17  | Đồng (Cu) <sup>(a)</sup>                                  | mg/L           | US EPA 200.7                         | 0,010            | 2                           |
| 18  | Sắt (Fe) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L           | US EPA 200.7                         | 0,122            | 5                           |
| 19  | Chì (Pb) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L           | US EPA 200.7                         | KPH<br>MDL=0,014 | 0,5                         |

<sup>1</sup> Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

<sup>2</sup> Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

<sup>3</sup> Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2509NT451 (151/09-25) Trang : 2/2

| STT | Thông số                                                    | Đơn vị    | Phương pháp Phân tích                                        | Kết quả               | QCVN 40:2011/ BTNMT - Cột B |
|-----|-------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| 20  | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                  | mg/L      | US EPA 200.7                                                 | KPH<br>MDL=0,0017     | 0,1                         |
| 21  | Asen (As) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L      | US EPA 200.7                                                 | KPH<br>MDL=0,008      | 0,1                         |
| 22  | Thủy ngân (Hg) <sup>(a)</sup>                               | mg/L      | SMEWW 3112.B:2023                                            | KPH<br>MDL=0,0003     | 0,01                        |
| 23  | Crôm III <sup>(a)</sup>                                     | mg/L      | SMEWW 3500-Cr.B:2023<br>SMEWW 3111.B:2023                    | KPH<br>MDL=0,032      | 0,1                         |
| 24  | Crôm VI <sup>(a)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 3500-Cr.B:2023                                         | KPH<br>MDL=0,003      | 0,1                         |
| 25  | Tổng N <sup>(a)</sup>                                       | mg/L      | TCVN 6638:2000                                               | 11,4                  | 40                          |
| 26  | Tổng P <sup>(a)</sup>                                       | mg/L      | TCVN 6202:2008                                               | 0,56                  | 6                           |
| 27  | Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(a)</sup>                           | mg/L      | SMEWW 5520.B&F:2023                                          | KPH<br>MDL=1,0        | 10                          |
| 28  | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ <sup>(c)</sup>     | mg/L      | US EPA 3510C<br>US EPA 3620C<br>US EPA 8270E                 | KPH<br>MDL=0,00002    | 0,1                         |
| 29  | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ <sup>(c)</sup> | mg/L      | US EPA 3510C<br>US EPA 3620C<br>US EPA 8270E                 | KPH<br>MDL=0,00015    | 1                           |
| 30  | Tổng PCB <sup>(c)</sup>                                     | mg/L      | US EPA 3510C<br>US EPA 3630C<br>US EPA 3665A<br>US EPA 8270E | KPH<br>MDL=0,0001     | 0,01                        |
| 31  | Coliform <sup>(a)</sup>                                     | MPN/100mL | SMEWW 9221.B:2023                                            | 6,1 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                       |
| 32  | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup>                      | Bq/L      | TCVN 6053:2011                                               | KPH<br>MDL=0,02       | 0,1                         |
| 33  | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup>                      | Bq/L      | TCVN 6219:2011                                               | KPH<br>MDL=0,3        | 1,0                         |

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

**PHÒNG THỬ NGHIỆM**  
 Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

**KT. GIÁM ĐỐC**  
 Phó Giám đốc



HOÀNG VĂN TÍN